

KET VOCABULARY
TOPIC 11: MEASUREMENTS

No.	Words	Meaning
1.		đo lường
2.		mm, cm, m, km
3.		giây, phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm
4.		hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng năm, thập kỷ, thế kỷ
5.		khoảnh khắc, quý, một nửa
6.		lít
7.		g, kg
8.		phao (cân nặng hoặc tiền tệ nước Anh)
9.		1 phút đo chiều dài
10.		1 inch đo chiều dài
11.		nhiệt độ, độ